



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY






BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **NĂM 2020**



MỤC LỤC

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY	1
CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN	3
MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ	4
BỘ MÁY QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH	5
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	5
BAN KIỂM SOÁT	6
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG.....	7
DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN	7
DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT	8
TỶ LỆ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU:	8
GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ:	9
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	10
BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	24
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020.....	28

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Tên doanh nghiệp:	: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế	: 3700769438
Năm thành lập	: 1989
	: 0274.3755413
	: 0274.3755415
	: info@protradegarment.com
	: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
	: http://www.protradegarment.com
GCNĐKKD số	: 3700769438
Vốn điều lệ	: 120 tỷ đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 120 tỷ đồng
Mã cổ phiếu	: BDG
Ngành nghề kinh doanh	: Sản xuất quần áo may sẵn
Thị trường	: Mỹ, Châu Âu
Chứng chỉ quốc tế	: ISO 9001:2015, SA 8000:2014, WRAP 2020, C-TPAT, OCS-Scope,
Sản phẩm chính:	: Quần jeans, áo sơ mi
Nhãn hiệu công ty sản xuất	: OLYMP, ROCK REVIVAL, MISS ME, EUNINA, EXPRESS, PACSUN, EVOLUTION 3
Công ty liên kết:	: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THỜI TRANG Địa chỉ: Lô số 20-8, đường 8B, KCN Quốc Tế Protrade, xã An Tây, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương Ngành nghề: Sản xuất hàng may sẵn Tỷ lệ sở hữu: 48,57% Vốn điều lệ thực góp: 68 tỷ đồng.
Công ty con	: CÔNG TY CỔ PHẦN PROTRADE LAUNDRY Địa chỉ: 75 Lô M, đường số 10, KCN Sóng Thần I, P.Dĩ An, TP Dĩ An, BD Ngành nghề: Sản xuất hàng may sẵn

Tỷ lệ sở hữu: 99,8%

Vốn điều lệ thực góp: 9,78 tỷ đồng.

SỨ MỆNH : Mang đến lợi ích cho khách hàng bằng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất. Công ty lấy khách hàng làm trung tâm trong mọi suy nghĩ và hành động.

Mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư bằng tri thức và tính chính trực của Công ty.

TÂM NHÌN : Trở thành công ty dệt may hàng đầu tại Việt Nam, nơi mà khách hàng đặt trọn niềm tin về chất lượng và kiểu dáng.

Tiền thân của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương là Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương 100% vốn nhà nước được thành lập vào tháng 11/1989.

Thời gian đầu Công ty chỉ có 02 phân xưởng chuyên may gia công hai mặt hàng là áo jacket và hàng thun. Với chính sách mở cửa kinh tế năm 1986, cùng với quá trình hoạt động có hiệu quả, Công ty đã mở rộng quy mô sản xuất và tạo được uy tín trên thương trường quốc tế.

Qua hơn 30 năm hình thành và phát triển, Công ty đã có một nền tảng mạnh mẽ với đội ngũ nhân viên hơn 1.900 người nhiệt tình, sáng tạo và chuyên nghiệp với uy tín ngày càng được nâng cao. Công ty đặt trọng tâm vào việc liên tục nâng cao chất lượng sản phẩm để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Ngày 06 tháng 04 năm 2016 Công ty chính thức đăng ký giao dịch trên Sàn UPCOM của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội mã chứng khoán là BDG.

Với tinh thần làm việc nỗ lực và sáng tạo, tập thể công ty đã tạo ra bước đột phá về tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận từ khi cổ phần hóa đến nay.

CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

1989 Được thành lập vào tháng 11/1989 với tên gọi là Xí nghiệp May mặc hàng xuất khẩu, một trong những đơn vị trực thuộc của Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương

2007 Được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên May mặc Bình Dương (mô hình Hội đồng thành viên)

2015 Triển khai cổ phần hóa và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập vào ngày 14/11/2015

MỤC TIÊU NĂM 2021

Tăng quy mô sản xuất, tăng năng suất và kiểm soát chất lượng chặt chẽ để thực hiện một cách tốt nhất các đơn hàng của năm 2021.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Chính trực

Liên chính, trung thực trong ứng xử và trong tất cả các giao dịch.

Tôn trọng

Tôn trọng công ty, tôn trọng đối tác, tôn trọng đồng nghiệp. Hợp tác trong sự tôn trọng

Công bằng

Công bằng với nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp và các bên liên quan khác.

Đạo đức

Tôn trọng các tiêu chuẩn đã được thiết lập và hành động một cách đạo đức

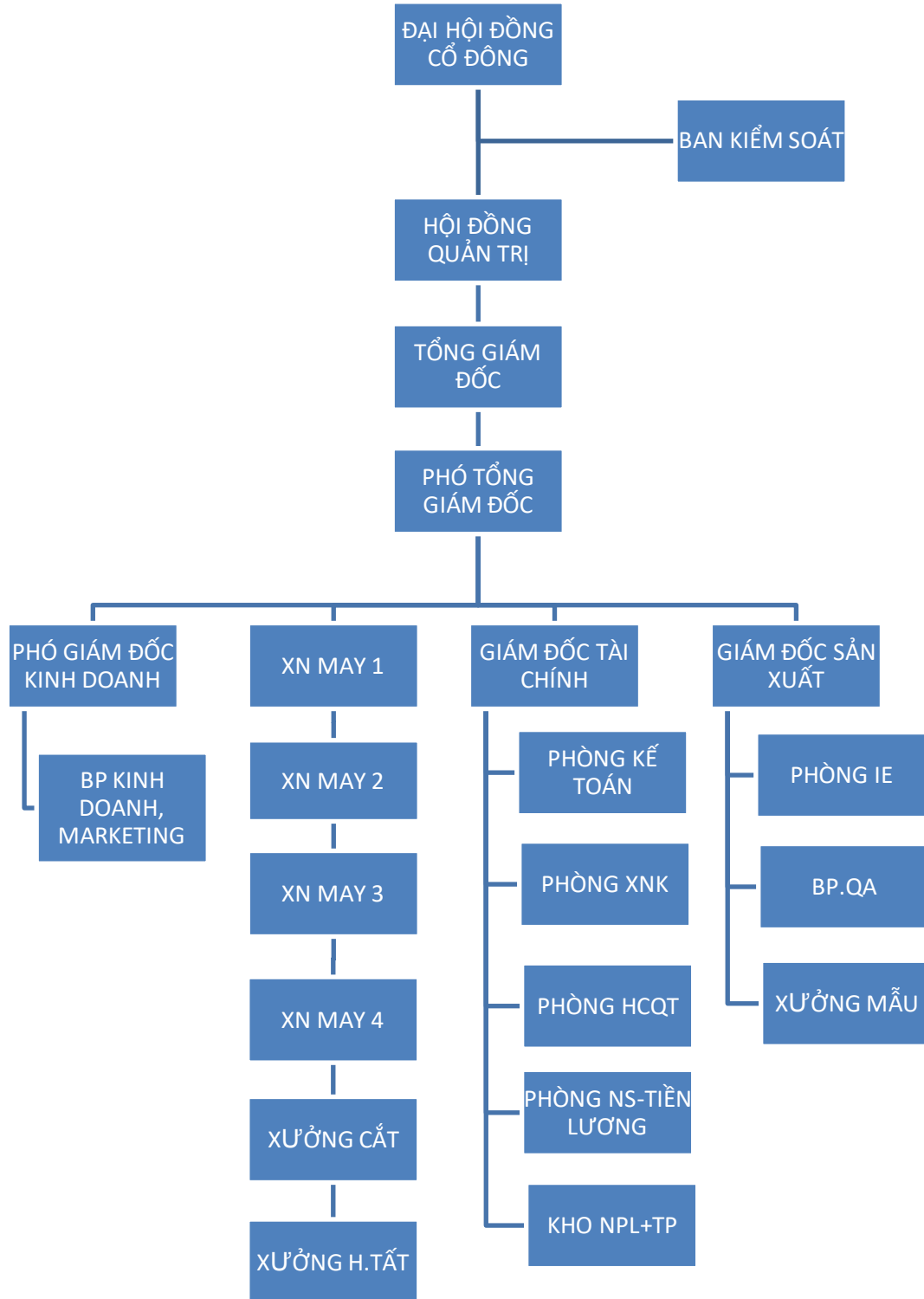
Tuân thủ

Tuân thủ luật pháp, Bộ quy tắc ứng xử và các quy chế, chính sách, quy định của Công ty.



MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



BỘ MÁY QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

ÔNG NGUYỄN AN ĐỊNH - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Thành viên HĐQT độc lập

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.
Thành viên HĐQT – kiêm Tổng giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP.

Tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT – Công ty TNHH MTV Quốc Tế Protrade

Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An.

Thành viên HĐQT Công ty Sân Golf Palm Sông Bé

BÀ PHẠM THỊ VƯƠNG – Phó chủ tịch Hội đồng quản trị

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Phó chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Tổng giám đốc Công ty TNHH Thương mại Việt Vương

ÔNG NGUYỄN HỒNG ANH – Thành viên Hội đồng quản trị

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An.

ÔNG PHAN THÀNH ĐỨC – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Phát triển Thời trang

Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Protrade Laundry

BÀ NGUYỄN THỊ TRÚC THANH – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ

phần May mặc Bình Dương
Tại công ty khác: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần
Phát triển Thời trang.
Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Protrade Laundry

ÔNG NGUYỄN VĨNH BẢO – Thành viên Hội đồng quản trị - Thành viên HĐQT độc lập

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Giám đốc điều hành Công ty TNHH Thương mại Việt Vương

BAN KIỂM SOÁT

ÔNG HỨA TUẤN CƯỜNG - Trưởng Ban kiểm soát

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Trưởng BKS-Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Giám đốc NHTMCP Sài Gòn-Công thương – CN Q7

BÀ HUỲNH THỊ MỸ HẠNH – Thành viên Ban kiểm soát

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên BKS-Công ty cổ phần May mặc Bình Dương

Tại công ty khác: Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty TNHH Thương mại Việt Vương.

ÔNG NGUYỄN MAI KHÁNH TRÌNH – Thành viên Ban kiểm soát

Các chức vụ hiện tại:

Tại công ty niêm yết/đăng ký giao dịch: Thành viên BKS-Công ty cổ phần May mặc Bình Dương
Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Tại công ty khác: Thành viên BKS Công ty cổ phần Hưng Vương
Thành viên HĐQT Công ty TNHH YCH-Protrade

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT/BKS CÓ CHỨNG CHỈ QUẢN TRỊ CÔNG TY DO UBCKNN CẤP:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch HĐQT
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình

Thành viên Ban kiểm soát

Ông Phan Thành Đức

Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

DANH SÁCH CHI TIẾT VỀ CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU/ỦY QUYỀN TẠI NGÀY 31/12/2020	
			Số lượng	Tỷ lệ
A	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Nguyễn An Định	Chủ tịch HĐQT	-	0%
2	Phạm Thị Vượng	Phó chủ tịch HĐQT	4.798.800	39,99%
3	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên HĐQT	5.874.019	48,95%
4	Phan Thành Đức	Thành viên HĐQT	62.400	0,52%
5	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên HĐQT	292.900	2,44%
6	Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên HĐQT	-	0%
	Tổng cộng		11.028.119	91,90 %
B	BAN ĐIỀU HÀNH			
1	Phan Thành Đức	Tổng giám đốc	Như trên	
2	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng giám đốc	Như trên	
C	BAN KIỂM SOÁT			
1	Hứa Tuấn Cường	Trưởng BKS	1.200	0,01%
2	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên BKS	-	-
3	Nguyễn Mai Khánh Trình	Thành viên BKS	-	-
	Tổng cộng		1.200	0,01 %
D	Giám đốc tài chính – Kế toán trưởng – Người được ủy quyền CBTT			
1	Nguyễn Xuân Quân	Giám đốc tài chính	6.200	0,05%
2	Đoàn Thị Kim Ngân	Kế toán trưởng- Người được UQCBTT	-	-
	Tổng cộng		6.200	0,05 %

Tổng cộng
DANH SÁCH CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT

11.035.519

91,96%

STT	TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)	TỶ LỆ ĐẠI DIỆN (%)	CỔ PHIẾU BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG
A. Cổ đông nhà nước					
1	Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương Người đại diện	5.866.819	48,89%		-
1.1	Nguyễn Hồng Anh	5.866.819		48,89%	
TỔNG CỘNG A:		5.866.819	48,89%		
B. Cổ đông lớn					
2	Công ty TNHH TM Việt Vương Người đại diện	4.798.800	39,99%		-
2.1	Phạm Thị Vượng	4.798.800	-	39,99%	-
TỔNG CỘNG B:		4.798.800	39,99%		
TỔNG CỘNG (A+B):		10.665.619	88,88%	88,88%	

TỶ LỆ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU:

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông nhà nước	5.866.819	48,89%	1	1	-
2	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)	4.798.800	39,99%	1	1	-
3	Các cổ đông khác	1.334.381	11,12%	363	1	362
TỔNG CỘNG:		12.000.000	100,00%	365	3	362

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phần: 12.000.000
Loại cổ phần đang lưu hành: Phổ thông

Mệnh giá cổ phần: VND 10.000/cổ phiếu
 Cổ phiếu quỹ: 0
 Số lượng cổ phần đang lưu hành: 12.000.000
 Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 42.500

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Kế toán trưởng, Kiểm thư ký công ty và công bố thông tin	29.700	0,25%	0	0%	Bán cổ phiếu từ ngày 7/2/2020 đến ngày 11/2/2020

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020

1. Tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2020

1.1. Về thị trường

- Năm 2020, ngành dệt may là một trong những ngành chịu tác động sớm nhất và kéo dài nhất của đại dịch Covid-19, đặc biệt đối với những công ty dệt may chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Mỹ và EU. Do phải giãn cách xã hội kéo dài, nhu cầu hàng may mặc của EU và Mỹ giảm từ 40-45%.
- Doanh thu xuất khẩu của Công ty năm vừa qua giảm 14,6 triệu usd; trong đó khách hàng Olymp, E3 của thị trường Châu Âu giảm sản lượng 755 nghìn sản phẩm, doanh thu giảm 6,1 triệu usd tỷ lệ giảm 27%; các khách hàng tại thị trường Mỹ như Rock, Miss Me, Pac sun giảm sản lượng tổng cộng là 535 nghìn sản phẩm, doanh thu giảm 8,7 triệu usd tỷ lệ giảm là 25%.
- Để đối phó với tình trạng khách hàng truyền thống bị sụt giảm sản lượng do dịch bệnh, Công ty may nhiều loại sản phẩm để đảm bảo đầy đủ việc làm cho người lao động. Ngoài ra, Công ty đã phát triển thành công khách hàng mới là Express, khách hàng này có yêu cầu rất cao về điều kiện sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng.

1.2. Tình hình đầu tư

a. Đầu tư máy móc thiết bị, nhà xưởng

- Năm vừa qua Công ty đầu tư 293 máy móc thiết bị trị giá 18,8 tỷ đồng để nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng tiền lương cho người lao động, trong đó có 22 thiết bị tự động hóa trị giá 5,1 tỷ đồng.
- Để có thêm diện tích cho Xí nghiệp 1 bố trí sản xuất thuận lợi hơn, khu vực sấy và phòng QC được thiết kế lại và xây dựng hoàn thành vào đầu năm 2020 có giá trị 500 triệu đồng.

b. Đầu tư tài chính – Hiệu quả đầu tư tài chính:

Công ty tập trung đầu tư vào ngành gia công wash, đây là công đoạn chính tạo nên giá trị gia tăng cho sản phẩm jean và góp phần cho sự thành công của Công ty may. Cho đến nay, Công ty đã đầu tư vào 02 công ty khác như sau:

- Công ty con – Công ty cổ phần Protrade Laundry: Vốn điều lệ thực góp là 9,78 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 99,8%. Do ảnh hưởng của dịch Covid nên doanh thu năm 2020 chỉ đạt 57,5 tỷ đồng, sụt giảm 2,6 tỷ đồng so với năm trước, lợi nhuận trước thuế đạt 6,9 tỷ, giảm 3,8 tỷ đồng tương ứng giảm 38% so với năm 2019. Nhiều năm qua Công ty con đã làm tốt vai trò ổn định sản xuất cũng như bảo đảm thời gian xuất hàng cho Công ty, đồng thời hỗ trợ sản xuất trong thời gian đầu thành lập nhà máy wash mới, tuy nhiên do máy móc thiết bị sản xuất đã cũ và lạc hậu nên dự kiến trễ nhất 30/06/2022 Công ty con sẽ được đóng cửa sau khi đã hoàn thành kế hoạch sản xuất đã định.
- Công ty liên kết – Công ty cổ phần Phát triển thời trang (viết tắt là FDC): trong năm 2020 Công ty đã góp bổ sung vốn là 38 tỷ đồng, nâng tổng số vốn thực góp là 68 tỷ chiếm tỷ lệ 48,6%. Sau khi góp vốn, Công ty đã tăng cường các biện pháp quản lý tại FDC, đề cử bổ sung 2 thành viên là bà Phạm Thị Vượng và bà Nguyễn Thị Trúc Thanh vào Hội đồng quản trị của FDC, đề cử bà Nguyễn Thị Trúc Thanh thay cho ông Nguyễn Hữu Tấn làm Tổng giám đốc và Người đại diện theo pháp luật. Nhờ áp dụng nhiều biện pháp như cắt giảm chi phí, tuyển dụng thêm lao động và bố trí lại nhân sự phù hợp chuyên môn, sử dụng tối ưu hóa năng lực máy móc giúp cho năng suất sản xuất từng bước được nâng lên. Doanh thu năm 2020 đạt được là 57 tỷ đồng, tăng so với năm trước là 34 tỷ đồng. Lũ năm nay là 49,5 tỷ tăng hơn năm trước 10 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay trung dài hạn tăng lên 13 tỷ đồng.

1.3. Kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

- Những khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là doanh thu năm 2020 chỉ đạt 1.196 tỷ giảm 21% so với năm trước, tuy nhiên bằng những giải pháp đúng đắn và sự chủ động, quyết liệt, linh hoạt trong công tác chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị và

Ban giám đốc, cùng với sự đoàn kết thống nhất trên dưới một lòng của toàn thể CBCNV là sức mạnh nội lực to lớn giúp Công ty vượt qua khó khăn, giảm thiểu tối đa thiệt hại do ảnh hưởng dịch bệnh nên lợi nhuận trước thuế đạt 97 tỷ giảm 16% so với năm trước, ít hơn so với tỷ lệ giảm doanh thu là 5% :

ĐVT: Tỷ đồng

Báo cáo riêng	Năm 2020	Năm 2019	% tăng/ (giảm)
Doanh thu	1.196	1.514	-21%
Lợi nhuận trước thuế	120	143	-16%
Lợi nhuận sau thuế	97	113	-14%

Báo cáo hợp nhất	Năm 2020	Năm 2019	% tăng/ (giảm)	Mục tiêu năm 2020	% đạt kế hoạch
Doanh thu	1.197	1.514	-21%	712	168%
Lợi nhuận trước thuế	117	130	-10%	5	2.340%
Lợi nhuận sau thuế	89	101	-12%	4	2.225%

- Công ty chi cổ tức vượt hơn cả mong đợi của cổ đông. Cụ thể cổ tức chi cho cổ đông trong năm 2020 là 6.500 đồng/cổ phiếu, chỉ giảm 500 đồng/cổ phiếu so với năm 2019. Mức chi cổ tức năm 2020 chi tiết như sau:

Ngày đăng kí cuối cùng	Ngày thanh toán	Số tiền/cổ phần	Nội dung
07/07/2020	17/07/2020	1.000 đồng	Chi cổ tức còn lại của năm 2019
07/07/2020	17/07/2020	1.500 đồng	Chi cổ tức còn lại của năm 2016
21/12/2020	31/12/2020	4.000 đồng	Tạm ứng đợt 1 năm 2020

- Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 20/06/2020 mức tạm ứng cổ tức là 5%/vốn điều lệ căn cứ vào tình hình thị trường không mấy khả quan. Thực tế năm 2020 kết quả sản xuất kinh doanh tương đối tốt,

mặc dù giảm sút so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid nhưng vẫn vượt rất nhiều so với kế hoạch đặt ra. Vì vậy Hội đồng quản trị thực hiện xin ý kiến của cổ đông về việc tăng tỷ lệ chia tức năm 2020 từ 5% thành 50%/vốn điều lệ và chi tạm ứng là 40% và đã được cổ đông thông qua theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 7/12/2020.

1.4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính chung:

- Năm 2020 Công ty đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh Covid trên toàn cầu nhưng vẫn giữ vững được ổn định tài chính dù trong thời điểm này một số khách hàng trì hoãn thanh toán, thành phẩm nằm trong kho không xuất hàng được nhưng phải thanh toán cho các nhà cung cấp
- Do đạt được kết quả kinh doanh khả quan trong 1 năm đầy biến động và quản lý chặt chẽ vốn lưu động cũng như tài sản dài hạn, tình hình tài chính của Công ty tiếp tục duy trì được sự ổn định.

ĐVT: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng/ (giảm)
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	180	123	46%
2	Hàng tồn kho	227	178	28%
3	Vốn chủ sở hữu	277	282	-2%
4	Nợ phải trả	372	315	18%
5	Tổng nguồn vốn	649	597	9%
6	Quỹ đầu tư phát triển	80	70	14%

b. Về quản lý tài sản lưu động và nợ ngắn hạn:

- Vốn bằng tiền: Do sản xuất kinh doanh có lãi, giá trị vốn bằng tiền của Công ty luôn duy trì ở mức cao, đồng thời dòng tiền được quản lý một cách hiệu quả và an toàn. Chính sách kiểm soát rủi ro được thiết lập nhằm bảo đảm các khoản tiền gửi kỳ hạn luôn ở mức an toàn tối ưu và linh hoạt, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm.

- Hàng tồn kho: chiếm 41% tài sản ngắn hạn và tăng so với năm trước, do thời điểm cuối năm Công ty đang tập trung chuẩn bị nguyên phụ liệu để thực hiện kế hoạch sản xuất hàng jean cho quý 1 năm sau. Chỉ số vòng quay hàng tồn kho là 75 ngày, tăng 25 ngày so với năm trước, số vòng quay là 4,87 lần/năm so với năm trước là 7,29 lần/năm. Số ngày luân chuyển của hàng tồn kho tăng do thời kỳ cao điểm dịch Covid thành phẩm không xuất bán được, nguyên phụ liệu dự trữ trong kho để chuẩn bị sản xuất cho các đơn hàng theo kế hoạch nhưng đơn hàng bị tạm hoãn nên thời gian tồn kho lâu.
- Nợ phải thu khách hàng: chiếm 24% tài sản ngắn hạn, tỷ trọng giảm so với năm 2019. Nợ quá hạn không phát sinh và nợ khó đòi không xảy ra. Thời hạn nợ phải thu tăng từ 41 ngày trong năm trước lên 48 ngày trong năm nay tương ứng vòng quay giảm đi 1,17 lần do ảnh hưởng của dịch Covid nên khách hàng có chậm trễ trong việc thanh toán và Công ty cam kết hỗ trợ và đồng hành cùng khách hàng để vượt qua giai đoạn khó khăn.
- Vốn chủ sở hữu: sụt giảm 2% tương đương 5 tỷ đồng. Trong đó quỹ phúc lợi tăng 10 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước chuyển qua tăng 3 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm nay giảm hơn năm trước 12 tỷ đồng, cổ tức tạm ứng trong kỳ chi tăng 6 tỷ đồng (năm trước tạm ứng 35%/vốn điều lệ, năm nay tạm ứng 40%/vốn điều lệ) làm cho vốn chủ sở hữu giảm 5 tỷ đồng.
- Nợ phải trả ngắn hạn: chiếm 56% tổng nguồn vốn, tăng hơn so với năm trước 4%. Do thời điểm cuối năm khoản tạm ứng cổ tức cho cổ đông Công ty chưa thanh toán, và khoản nợ vay ngân hàng tăng do nhu cầu nhập nguyên phụ liệu cho sản xuất kinh doanh. Công ty đã và đang duy trì chính sách thanh toán với nhà cung cấp hợp lý và chặt chẽ, phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty. Các khoản tiền lương và thưởng luôn được Công ty chi trả đúng hạn.
- Tổng nguồn vốn: tăng 52 tỷ đồng chủ yếu do nợ phải trả gia tăng.

c. Quản lý tài sản dài hạn:

- Tài sản dài hạn chiếm 14,7% tổng tài sản, chủ yếu là tài sản cố định hữu hình trong các nhà máy sản xuất. Công ty đang duy trì chính sách quản lý tài sản dài hạn và đầu

tư mới luôn đảm bảo rằng việc quản lý tài sản hiệu quả nhất, phù hợp với sự tăng trưởng trong tương lai, không để xảy ra lãng phí và thất thoát tài sản.

d. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu <i>(Báo cáo tài chính hợp nhất)</i>	Năm 2020	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,52	1,63	Lần
Hệ số thanh toán nhanh	0,90	1,05	Lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	57%	53%	
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	134%	112%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	4,87	7,29	Lần
Vòng quay các khoản phải thu	7,61	8,78	Lần
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,84	2,53	Lần
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7,47%	6,70%	
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	31,99%	36,40%	
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	14,34%	16,70%	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	17,49%	14,80%	

1.5. Công tác tổ chức, nhân sự - tiền lương

a. Tổ chức, nhân sự:

- Tổng nhân sự đầu năm là 2.277 người, số nhân sự cuối năm là 1.914 người, giảm 363 người do ảnh hưởng dịch bệnh nên Công ty cắt giảm 4 chuyên may và tinh gọn các bộ phận còn lại phù hợp với qui mô mới. Đến thời điểm hiện nay Công ty có 14 chuyên hàng Jeans và 4 chuyên sơ mi.
- Do tình hình dịch bệnh bùng phát mạnh sau Tết âm lịch 2020 và diễn biến phức tạp, Công ty khẩn trương thực hiện nhiều biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người lao động, tuyên truyền về việc hạn chế đi lại và trấn an tâm lý cho người lao động, kêu gọi toàn thể người lao động cùng đoàn kết, nỗ lực để vượt qua giai đoạn khó khăn.
- Thời gian làm việc được cắt giảm và tổ chức sản xuất linh hoạt cho từng đơn vị phù hợp với tình hình hàng hóa và lịch xuất hàng. Lực lượng quản lý bám sát công việc để

chỉ đạo kịp thời và phối hợp xử lý nhanh các vấn đề phát sinh trong sản xuất và xuất hàng.

b. Tiền lương và các chính sách phúc lợi:

- Công ty luôn bám sát các quy định về mức lương tối thiểu vùng của nhà nước quy định để điều chỉnh thang lương, bảng lương, đơn giá tiền lương sản phẩm phù hợp với thị trường và đúng pháp luật.
- Chính sách tiền lương được xây dựng nhiều hình thức linh hoạt như lương sản phẩm, lương hiệu quả công việc, lương tháng hoặc áp dụng kết hợp nhiều hình thức trên. Chính sách tiền lương luôn bám sát thực tế sản xuất để có những điều chỉnh kịp thời hỗ trợ người lao động ổn định thu nhập.
- Ngoài tiền lương, công ty còn áp dụng các hình thức khen thưởng động viên người lao động như thưởng năng suất, thưởng chuyên tổ, tập thể đơn vị.
- Công ty xây dựng các chính sách phụ cấp khuyến khích người lao động nâng cao tay nghề như phụ cấp công nhân đa năng, phụ cấp công nhân tay nghề cao, phụ cấp công nhân có kỹ năng đặc biệt.
- Tiền lương tháng 13 được chi trả tương đương 2 tháng tiền lương thực lãnh đã góp phần ổn định lao động sau Tết nguyên đán.
- Kết quả về tiền lương bình quân năm 2020 là 7,4 triệu đồng/người/tháng, thu nhập bình quân là 7,9 triệu đồng/người/tháng

1.6 Công tác quan hệ cổ đông và tuân thủ theo quy định về quản trị doanh nghiệp đối với công ty đại chúng

- Công ty thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định và chủ động công bố những thông tin có ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư hoặc các thông tin có ảnh hưởng đến giá chứng khoán của công ty. Ngoài ra công ty còn cung cấp thêm thông tin về tình hình sản xuất, kế hoạch, định hướng chiến lược kinh doanh của công ty, các phân tích, nhận định về triển vọng tương lai của công ty.
- Trang thông tin mạng của công ty có chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư) và đăng tải đầy đủ thông tin cho nhà đầu tư để dàng tìm kiếm và tiếp cận thông tin khi cần.

1.7 Tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

- Công ty tuân thủ nghiêm pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống xử lý nước thải luôn trong tình trạng hoạt động tốt, rác thải tạo ra trong quá trình sản xuất được xử lý đúng quy định.
- Trong năm 2020, công ty đã phấn đấu đạt được chứng nhận Organic Content Standard bao gồm Organic 100 và Organic Blended cho sản phẩm áo sơ mi xuất đi Châu Âu.
- Về trách nhiệm với cộng đồng địa phương: Công ty ủng hộ cho Quỹ người nghèo và các ban ngành địa phương, tham gia phong trào do các đơn vị đoàn thể phát động, xây nhà tình nghĩa và chăm lo Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

2. Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị

2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị

- Để theo sát tình hình hoạt động của công ty, HĐQT họp mỗi quý 1 lần để thông qua báo cáo của TGD về tình hình SXKD của công ty, các vấn đề mà TGD trình ra cuộc họp để lấy ý kiến từ HĐQT đều được các thành viên xem xét cẩn trọng, thảo luận kỹ lưỡng trước khi biểu quyết thông qua. Từ đó giúp cho TGD điều hành hoạt động của công ty được một cách an toàn, đảm bảo tính liên tục và thuận lợi.
- Các cuộc họp của HĐQT được tổ chức theo đúng trình tự thủ tục qui định tại điều lệ công ty và luật doanh nghiệp, đảm bảo đúng theo mục tiêu Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nội dung được biểu quyết thông qua đều vì sự phát triển liên tục của công ty, vì lợi ích lâu dài của cổ đông. Đánh giá chung là hoạt động của HĐQT năm 2020 luôn trên nguyên tắc cẩn trọng, công bằng và khách quan.
- Trong năm 2020, HĐQT đã ban hành 19 Nghị quyết như sau:

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
01	01/2020/NQ-HĐQT	10/01/2020	Điều chỉnh thông tin loại chứng khoán từ hạn chế chuyển nhượng sang tự do chuyển nhượng	100%
02	02/2020/NQ-HĐQT	10/01/2020	Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.	100%

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
03	03/2020/NQ-HĐQT	10/01/2020	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ (sửa đổi lần 2)	100%
04	04/2020/NQ-HĐQT	24/02/2020	Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 được tổ chức vào ngày 18/04/2020	100%
05	05/2020/NQ-HĐQT	03/03/2020	Đầu tư tăng vốn vào Công ty cổ phần Phát triển Thời Trang. Góp bổ sung 12 tỷ đồng, tỷ lệ vốn sau khi góp bổ sung: 30%	100%
06	06/2020/NQ-HĐQT	20/03/2020	Hoãn lại thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 do dịch Covid	100%
07	07/2020/NQ-HĐQT	23/03/2020	Vay vốn và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN.Bình Dương	100%
08	08/2020/NQ-HĐQT	23/03/2020	Vay vốn và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN.Bình Dương	100%
09	09/2020/NQ-HĐQT	23/03/2020	Vay vốn và thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN.TP HCM	100%
10	10/2020/NQ-HĐQT (lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản)	11/05/2020	Ngày triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020	100%
11	11/2020/NQ-HĐQT	14/05/2020	Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tham gia Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 được tổ chức vào ngày 20/06/2020	100%
12	12/2020/NQ-HĐQT (lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản)	25/05/2020	Chi quỹ thưởng ban điều hành có số dư 6.829.171.225 đồng cho 35 cán bộ quản lý	100%
13	13/2020/NQ-HĐQT	20/06/2020	Công nhận kết quả bầu cử các chức danh Chủ tịch HĐQT, Phó chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc	100%
14	14/2020/NQ-HĐQT	22/06/2020	Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức công ty đợt 3 năm 2019 và phần còn lại của năm 2016 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu	100%
15	15/2020/NQ-HĐQT	29/06/2020	Bổ nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng	100%
16	16/2020/NQ-HĐQT	22/07/2020	Đầu tư tăng vốn vào Công ty cổ phần Phát triển Thời Trang. Góp bổ sung 22 tỷ đồng, tỷ	100%

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			lệ vốn sau khi góp bổ sung: 48,57%	
17	17/2020/NQ-HĐQT	20/10/2020	Thông qua việc vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Dương hạn mức 100 tỷ đồng	100%
18	18/2020/NQ-HĐQT	20/10/2020	Thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản - nội dung lấy ý kiến: Tỷ lệ chia cổ tức của năm 2020 là 50%/vốn điều lệ, tạm ứng cổ tức của năm 2020 vào tháng 12 tỷ lệ là 40%/vốn điều lệ	100%
19	19/2020/NQ-HĐQT	07/12/2020	Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức công ty đợt 1 năm 2020 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu	100%

2.2. Kết quả giám sát của Hội đồng quản trị về điều hành của Ban giám đốc

- Năm 2020 là năm sản xuất kinh doanh gặp nhiều biến động nhưng với sự linh hoạt và nỗ lực cao của cả tập thể nên Công ty đã vượt qua khó khăn. Doanh thu đạt vượt so với kế hoạch 68% nhưng chỉ đạt 79% so với năm 2019, lợi nhuận sau thuế đạt cao hơn so với kế hoạch và đạt 90% so với năm trước, biên lợi nhuận ròng đạt 7,44%. Hội đồng quản trị đánh giá cao sự điều hành của Tổng giám đốc và sự nỗ lực của ban điều hành các cấp trong quá trình quản lý hoạt động của Công ty.
- Trong năm, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành chủ động và kịp thời, phù hợp với chủ trương và định hướng của HĐQT. Các chủ trương, chỉ đạo mà HĐQT đưa ra cũng được TGD triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có trình độ, năng lực và phẩm chất đạo đức tốt, có kinh nghiệm và am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách.

2.3. Mức thù lao của Hội đồng quản trị:

- Mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký Công ty là 3.126.006.607 đồng, bằng 3.5% lợi nhuận sau thuế đúng theo mức Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua. Bảng chi tiết như sau:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Thù lao năm 2020
-----	-----------------	---------	------------------

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Thù lao năm 2020
1	Ông Võ Hồng Cường	Chủ tịch HĐQT	316.558.000
2	Ông Trần Nguyên Vũ	TV. HĐQT	79.140.000
3	Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch HĐQT	316.558.000
4	Bà Phạm Thị Vượng	Phó chủ tịch	474.837.000
5	Ông Nguyễn Hồng Anh	TV. HĐQT	158.279.000
6	Ông Phan Thành Đức	TV. HĐQT	316.558.000
7	Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	TV. HĐQT	316.558.000
8	Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	TV. HĐQT	158.279.000
9	Ông Lý Thanh Châu	TV. HĐQT	158.279.000
10	Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng BKS	267.944.000
11	Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	TV. BKS	178.629.000
12	Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	TV. BKS	89.315.000
13	Bà Nguyễn Minh Thùy	TV. BKS	89.315.000
14	Đoàn Thị Kim Ngân	Thư ký HĐQT - Người công bố thông tin	205.757.607
Tổng cộng			3.126.006.607

II. ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT NĂM 2021

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

1.1 Dự báo tình hình thị trường và các thách thức

- Tình hình dịch bệnh mặc dù đã giảm nhưng vẫn còn âm ỉ tại Châu Âu và Mỹ, thị trường bán lẻ vẫn chưa hồi phục hoàn toàn, chủ yếu bán qua kênh thương mại điện tử. Điều này làm cho mặt hàng truyền thống sơ mi công sở của khách hàng Olymp giảm nghiêm trọng. Các cam kết số lượng năm 2021 chưa có gì là chắc chắn.
- Giảm giá FOB và kéo dài thời hạn thanh toán là giải pháp mà các khách hàng tiếp tục thực hiện trong thời kỳ này và để có đơn hàng thì buộc công ty phải chấp nhận đồng ý.
- Để hạn chế rủi ro do thị trường biến động thì khách hàng sẽ áp dụng giải pháp đặt đơn hàng nhỏ, xuất nhiều lần, thời gian sản xuất ngắn nên tổ chức việc tổ chức sản xuất gặp rất nhiều khó khăn.
- Tình trạng chất lượng của vải và phụ liệu ngày càng giảm dẫn tới phát sinh nhiều chi phí trong sản xuất.

- Cũng do tình hình bán hàng có nhiều rủi ro nên khách hàng sẽ siết chặt hơn nữa về chất lượng hàng hóa, đòi hỏi phải tốn nhiều chi phí về quản trị chất lượng hơn.
- Lao động có tay nghề chuyển đổi ngành nghề, trở về quê hương đang và sẽ là xu hướng tất yếu diễn ra trong năm 2021. Công ty sẽ thiếu công nhân và nhất là công nhân có tay nghề lâu năm, kể đến là quản lý chuyên tổ và kỹ thuật.
- Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho lao động phải được điều chỉnh phù hợp để giải quyết vấn đề biến động lao động.

1.2 Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

Với những nhận định về thị trường như trên, HĐQT đưa ra mục tiêu năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021
1	Vốn điều lệ (triệu đồng)	120.000
2	Sản lượng (chiếc). Trong đó:	4.369.268
	- <i>Somi</i>	1.037.486
	- <i>Jeans thời trang</i>	1.503.155
	- <i>Jeans cơ bản</i>	1.828.627
3	Tổng doanh thu (triệu đồng)	1.252.000
4	Tổng chi phí (triệu đồng)	1.162.000
5	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	90.000
6	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	72.000
7	Trích lập các quỹ (đầu tư phát triển 10%, khen thưởng phúc lợi 6%, khen thưởng BĐH 2%)	12.960
8	Lợi nhuận còn lại	59.040
9	Lợi nhuận chia cổ tức (4.000 đồng/cổ phiếu)	48.000
10	Tỷ lệ cổ tức / vốn điều lệ	40%
11	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức	11.040
12	Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	-
13	Lợi nhuận còn lại	11.040

2. Định hướng của Hội đồng quản trị năm 2021

2.1 Về thị trường – khách hàng

- Công ty chủ yếu dựa vào nguồn hàng của các khách hàng truyền thống, giữ ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm làm ra, giao hàng đúng hạn theo yêu cầu của khách, giá cả phải cạnh tranh.
- Tận dụng lợi thế phát triển mẫu của nhà máy wash mới để đẩy mạnh hoạt động marketing. Chú trọng công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá và dự báo về thị trường, hạn chế rủi ro, đảm bảo phát triển bền vững.

2.2 . Về quản trị an toàn công ty và tổ chức sản xuất

- Thực hiện các biện pháp phòng dịch chung và tuyên truyền để người lao động thực hiện các biện pháp an toàn nhằm bảo vệ bản thân và tập thể trước sự lây lan của dịch bệnh. Đảm bảo an toàn cho môi trường sản xuất.
- Củng cố liên tục hệ thống kiểm soát chất lượng để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của khách hàng, đồng hành cùng khách hàng vượt qua khó khăn của thị trường và đây cũng là một giải pháp hữu hiệu để tăng năng suất và cắt giảm được thời gian lãng phí phải sửa hàng.
- Hướng tới mô hình sản xuất “Xanh, sạch, đẹp, bảo đảm An toàn-vệ sinh lao động” thân thiện với môi trường.

2.3 . Chính sách đối với người lao động

- Ổn định lao động là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng, giữ tỷ lệ cân đối giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.
- Nghiên cứu thực hiện các chính sách tiền lương, tiền thưởng gắn liền với kết quả thực hiện khuyến khích người lao động phát huy tối đa hiệu suất làm việc cá nhân và tinh thần làm việc theo nhóm.
- Tiếp tục duy trì và phát huy mạnh mẽ các nét đẹp văn hóa đã trở thành truyền thống quý báu của công ty đó là tinh thần đoàn kết trên dưới một lòng, tính trung thực, đạo đức trong sản xuất kinh doanh, sự chân thành cởi mở giúp đỡ lẫn nhau, ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công việc. Đây là một nhân tố quan trọng để xây dựng nền tảng vững chắc cho công ty phát triển hiệu quả và bền vững.

2.4 . Tài chính

- Tăng cường hệ thống kiểm soát chi phí nhằm kiểm soát tốt nhất toàn bộ chi phí hoạt động phát sinh. Trong đó, chú trọng công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng

phí nhất là trong kiểm soát định mức mua và tiêu hao nguyên phụ liệu, cân đối lượng tồn kho hợp lý để tiết kiệm lãi vay, kiểm soát thời gian làm việc và định mức lao động để tiết kiệm chi phí tăng giờ tăng ngày.

2.5 . Định hướng hoạt động của công ty con – công ty liên kết:

- Công ty con: Ổn định sản xuất và kiểm soát chi phí chặt chẽ, dự kiến đóng cửa Công ty con vào 30/06/2022 để tập trung phát triển bền vững công ty liên kết.
- Công ty liên kết: Tuyển dụng thêm lao động và tổ chức làm việc theo 2 ca để tận dụng năng lực sản xuất của máy móc thiết bị đáp ứng sản lượng hàng jean tăng cao của Công ty may. Quản lý chặt chẽ chi phí và tăng năng suất đi đôi với ổn định chất lượng để đạt được kết quả kinh doanh cao hơn năm trước.
- Kế hoạch năm 2021 của công ty con và công ty liên kết như sau:

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần Protrade Laundry (Công ty con)	Công ty cổ phần Phát triển Thời trang (Công ty liên kết)
Nhân sự bình quân 2021	121	298
Nhân sự hiện có	121	220
Nhân sự cần tuyển thêm	-	120
Số lượng	519.000	1.491.458
Rock+MM	519.000	761.132
Eunina+khác		580.500
Dự kiến doanh thu	68.800.000.000	125.777.054.990
Dự kiến chi phí	60.778.728.379	148.510.302.970
Dự kiến lợi nhuận	8.021.271.621	(22.733.247.979)
Đầu tư, sửa chữa	600.000.000	2.700.000.000
	Sửa chữa nhỏ	Lắp đặt phòng phun PP và nhà ăn

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm Soát (BKS) bao gồm 03 (ba) thành viên độc lập, với tư cách là đại diện cổ đông thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp tại Công ty.

Trong năm 2020, hoạt động của BKS bao gồm:

- ✚ Giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ năm 2020 và hoạt động của HĐQT.
- ✚ Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2020.

I. Giám sát hoạt động của HĐQT và tình hình thực hiện các nghị quyết ĐHCĐ năm 2020:

- BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, nắm bắt tình hình thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với HĐQT và Ban điều hành trong một số trường hợp, phạm vi lĩnh vực có liên quan.
- Các vấn đề trọng tâm được bàn bạc trong các cuộc họp HĐQT bao gồm:
 - Cập nhật tình hình kết quả sản xuất - xuất hàng và kế hoạch hàng hóa; tình hình thị trường và khách hàng của Công ty, Công ty con và Công ty liên kết.
 - Tình hình nhân sự và tiền lương trong kỳ, các chính sách liên quan đến người lao động như tiền lương, tiền lương tháng 13, tuyển dụng và chính sách đào tạo.
 - Tình hình thanh lý, sử dụng và mua sắm máy móc thiết bị.
 - Các quyết định đầu tư vốn bổ sung vào công ty liên kết.
 - Vay vốn ngân hàng và các giao dịch với người có liên quan.
 - Mức tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt
- Các ý kiến đóng góp của BKS với tư cách giám sát viên và đại diện cho nhà đầu tư đều được tôn trọng và cân nhắc trong các quyết định của HĐQT.

II. Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2020:

- Trong năm, BKS đã tiến hành phân tích báo cáo tài chính hàng quý, báo cáo soát xét 6 tháng và các số liệu do Ban điều hành trình bày tại các cuộc họp HĐQT.

- Kiểm tra báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán bao gồm báo cáo riêng của Công ty mẹ và báo cáo hợp nhất. Các hoạt động của Công ty rõ ràng, minh bạch, không phát hiện những vi phạm nghiêm trọng nào về kế toán, tài chính và quy trình hoạt động.
- Về chỉ tiêu tài chính, trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, ban lãnh đạo Công ty đã hoàn thành vượt kế hoạch được ĐHĐCĐ năm 2020 thông qua, một số chỉ tiêu cơ bản như sau:
 - Doanh thu thuần đạt được trong kỳ là 1.196 tỷ đồng, đạt được 168% so với kế hoạch năm 2020 đã được ĐHĐCĐ thông qua. Trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm 95% trên tổng doanh thu với kim ngạch là 49,1 triệu usd, doanh thu nội địa chiếm 5%.
 - Lợi nhuận trước thuế TNDN là 117 tỷ đồng, đạt 2.340% chỉ tiêu kế hoạch 2020.
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN là 89 tỷ đồng đạt 2.225% chỉ tiêu kế hoạch 2020, tỷ suất sinh lời trên nguồn vốn góp chủ sở hữu bình quân là 74%.
 - Tình hình công nợ đến ngày 31/12/2020 là:
 - ✓ Công nợ phải thu 126 tỷ, giảm 49 tỷ so với năm trước. Số ngày thu hồi công nợ phải thu trung bình năm nay là 48 ngày, chậm hơn so với năm trước 7 ngày do ảnh hưởng của dịch Covid nên khách hàng trả chậm.
 - ✓ Công nợ phải trả người bán là 106 tỷ, nợ vay ngân hàng là 101 tỷ. Nợ vay ngân hàng tăng 33 tỷ so với số dư cuối kỳ năm trước do Công ty sử dụng nguồn tiền để gửi tiết kiệm tận dụng chênh lệch giữa lãi suất vay và lãi suất tiết kiệm.
 - ✓ Tiết kiệm năm nay tăng từ 68 tỷ lên 123 tỷ đồng tăng 55 tỷ đồng. Tỷ lệ tự tài trợ giảm từ 47,03% còn 42,64% do lợi nhuận trong kỳ thấp hơn năm trước do ảnh hưởng của dịch bệnh.
 - Các khoản tạm ứng bảo đảm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, việc đối chiếu được thực hiện hàng quý.
 - Công ty liên kết – Công ty cổ phần Phát triển Thời Trang: Kết quả SXKD trong niên độ 2020 là doanh thu đạt được 57 tỷ đồng tăng 34 tỷ so với năm 2019, tỷ lệ giá vốn/doanh thu giảm từ 1,68 của năm 2019 còn 1,27 trong năm 2020. Mặc dù năm 2020 số lỗ là 49,5 tỷ đồng nhiều hơn số lỗ năm trước 10 tỷ đồng, do chi phí lãi vay (chủ yếu là lãi vay trung dài hạn) tăng 13 tỷ đồng từ 9 tỷ lên 21 tỷ. Kế hoạch sản xuất

năm 2021 sẽ tuyển dụng thêm lao động và tổ chức sản xuất 2 ca để tận dụng năng lực của máy móc thiết bị và cơ sở vật chất.

- Công ty con – Công ty cổ phần Protrade Laundry: Năm 2020 công ty con đạt được doanh thu là 58 tỷ đồng, giảm so với năm trước là 2 tỷ đồng, lợi nhuận đạt được là 6 tỷ đồng giảm so với năm trước là 3 tỷ đồng do ảnh hưởng của dịch Covid. Trong năm 2020 công ty con đã trả về đủ số tiền nợ vay 5,4 tỷ đồng cho Công ty mẹ. Kế hoạch sản xuất năm 2021 doanh thu là 69 tỷ và lợi nhuận là 8 tỷ đồng. Kế hoạch đóng cửa công ty con là chậm nhất ngày 30/06/2022 do máy móc thiết bị cũ kỹ lạc hậu và để tập trung nguồn lực phát triển Công ty cổ phần Phát triển Thời Trang.

III. Phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT và Ban TGD:

- Ban kiểm soát với tư cách là đại diện cổ đông đã được Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác tạo điều kiện cho Ban kiểm soát thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát, tiếp tục công tác giám sát, kiểm tra hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Công ty. Ban kiểm soát được tiếp cận đầy đủ các thông tin về các quyết định của Hội đồng quản trị, đã tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị, nắm bắt tình hình kinh doanh thực tế của Công ty và đóng góp ý kiến với Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong một số trường hợp, phạm vi lĩnh vực có liên quan.
- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, tài chính, nhân sự,... của Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, thực hiện nghiêm túc Điều lệ và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Tổng giám đốc thường xuyên báo cáo Hội đồng quản trị về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.
- Hội đồng quản trị có điều kiện thực hiện giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo đến các hoạt động của Ban điều hành về sản xuất kinh doanh nhằm giảm thiểu và ngăn ngừa rủi ro phát sinh.
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành là những người có năng lực, đạo đức và trách nhiệm trong công việc. Thực hiện tốt các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, sử dụng và phát huy tích cực các nguồn vốn hợp pháp, tài sản, lao động tránh lãng phí tổn thất cho Công ty, hoàn thành tốt đầy đủ nghĩa vụ ngân sách với Nhà nước, đảm bảo các chế độ chính sách cho người lao động.

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành chỉ đạo thực hiện công tác báo cáo, công bố thông tin đúng quy định.

IV. Thù lao của Ban Kiểm Soát:

Mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký trong năm 2020 là 3.126.006.607 đồng, bằng 3.5% lợi nhuận sau thuế đúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua.

V. Kiến nghị của Ban Kiểm Soát:

1. Đào tạo, nâng cao tay nghề của công nhân, nâng cao các biện pháp quản lý sản xuất và quản lý chi phí tại Công ty liên kết để có đủ năng lực tiếp nhận những đơn hàng khó, giảm lỗ và góp phần ổn định sản xuất tại Công ty.

2. Có những chính sách, chiến lược kinh doanh phù hợp cho công ty may trong tình hình mới khi thói quen, sở thích tiêu dùng của khách hàng ít nhiều cũng bị thay đổi, tác động do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh năm 2021.

3. Thành lập Ban/Bộ phận kiểm toán nội bộ trực thuộc HĐQT để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con.

4. Rà soát, điều chỉnh Điều lệ công ty phù hợp Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được chủ tịch Quốc hội ban hành ngày 17/6/2020 và có hiệu lực từ 01/01/2021.

VI. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm Soát trong năm 2021:

1. Ban Kiểm Soát tham dự các cuộc họp do HĐQT tổ chức, theo dõi công tác triển khai thực hiện của HĐQT và Ban TGD, theo dõi việc lập kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện của Phòng Kế toán công ty.

2. Tổ chức các đợt kiểm tra các nội dung: Báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tình hình hoạt động SXKD trong kỳ, kiểm tra tính tuân thủ quy trình kế toán, tính minh bạch trong các giao dịch đầu tư tài sản và chi phí hoạt động, các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện và việc giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo (nếu có).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn An Định	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông	Võ Hồng Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà	Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch	
Ông	Phan Thành Đức	Thành viên	
Ông	Trần Nguyên Vũ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên	
Ông	Lý Thanh Châu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà	Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Ông	Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	
Bà	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2020)
Bà	Nguyễn Minh Thùy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

 <p>Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÀNG KIỂM TOÁN AASC QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH</p> <p>Giám đốc</p> <p><i>Trần Trung Hiếu</i></p> <p>Trần Trung Hiếu Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 2202-2018-002-1</p>	<p>Kiểm toán viên</p> <p><i>Lê Kim Yến</i></p> <p>Lê Kim Yến Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 0550-2018-002-1</p>
--	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		553.126.524.871	505.339.450.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	73.628.764.980	55.369.489.215
111	1. Tiền		56.958.764.980	55.369.489.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.670.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.382.500.000	67.872.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.382.500.000	67.872.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.182.996.179	182.413.629.333
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	125.509.023.221	174.997.025.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.430.385.387	1.992.093.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.243.587.571	5.424.509.470
140	IV. Hàng tồn kho	08	227.229.982.691	177.999.067.713
141	1. Hàng tồn kho		227.229.982.691	177.999.067.713
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.702.281.021	21.684.763.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.351.003.110	2.604.425.544
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.351.158.525	19.056.928.780
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	119.386	23.409.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.469.349.057	92.004.288.899
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		355.350.000	355.350.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	355.350.000	355.350.000
220	II. Tài sản cố định		57.227.136.298	65.009.831.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	56.043.566.607	63.692.192.007
222	- Nguyên giá		278.930.683.674	268.570.597.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.887.117.067)	(204.878.405.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.183.569.691	1.317.639.883
228	- Nguyên giá		8.040.616.711	7.950.616.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.857.047.020)	(6.632.976.828)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	154.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	154.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	36.399.426.078	18.232.946.576
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25.399.426.078	18.232.946.576
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	-

260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.487.436.681	8.252.160.433
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.487.436.681	1.114.641.207
269	2. Lợi thế thương mại	12	-	7.137.519.226
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		648.595.873.928	597.343.739.137
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		372.005.693.722	315.480.964.061
310	I. Nợ ngắn hạn		363.485.578.938	310.910.078.934
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	106.007.940.524	112.138.476.703
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.921.227.403	7.241.601.709
314	3. Phải trả người lao động		100.670.155.937	113.315.162.995
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.521.670	78.777.492
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	40.032.065.419	1.528.193.606
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	100.908.137.565	67.527.568.023
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.921.530.420	9.080.298.406
330	II. Nợ dài hạn		8.520.114.784	4.570.885.127
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	8.520.114.784	4.570.885.127
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		276.590.180.206	281.862.775.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	276.590.180.206	281.862.775.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.229.091.054	70.123.590.294
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.344.124.270	92.735.361.751
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>36.029.649.786</i>	<i>33.680.354.151</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>41.314.474.484</i>	<i>59.055.007.600</i>
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.668.590	8.526.739
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		648.595.873.928	597.343.739.137

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.198.757.183.449	1.520.526.620.894
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.491.329.817	6.913.073.773
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.196.265.853.632	1.513.613.547.121
11	4. Giá vốn hàng bán	22	987.044.260.062	1.290.304.951.972
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.221.593.570	223.308.595.149
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17.156.850.639	12.611.977.672
22	7. Chi phí tài chính	24	7.891.529.462	7.736.893.059
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.093.088.377	3.073.683.539
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(22.516.626.958)	(11.092.276.439)
25	9. Chi phí bán hàng	26	21.196.639.296	23.258.712.917
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	69.794.344.754	91.849.929.562
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.979.303.739	101.982.760.844
31	12. Thu nhập khác	28	13.096.426.920	28.601.665.646
32	13. Chi phí khác	29	967.335.955	84.521.449
40	14. Lợi nhuận khác		12.129.090.965	28.517.144.197
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.108.394.704	130.499.905.041
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	23.831.548.712	30.309.671.957
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	3.949.229.657	(885.215.884)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.327.616.335	101.075.448.968
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		89.314.474.484	101.055.007.600
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.141.851	20.441.368
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	6.847	7.731

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.108.394.704	130.499.905.041
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.176.411.563	33.770.067.032
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-1.468.285.517	-81.434.652
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		15.574.840.812	6.275.856.045
06	- Chi phí lãi vay		1.093.088.377	3.073.683.539
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164.484.449.939	173.538.077.005
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.220.563.263	-23.922.507.294
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-49.230.914.978	-1.903.149.059
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		-18.924.869.731	36.920.453.889
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		880.626.960	2.841.114.567
14	- Tiền lãi vay đã trả		-1.147.344.199	-3.322.797.499
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-27.973.446.883	-37.188.215.114
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-4.442.085.651	-5.505.601.024
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.866.978.720	141.457.375.471
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-16.876.190.559	-17.318.995.771
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		597.286.271	635.487.867
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-66.180.000.000	-15.500.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.670.000.000	5.133.892.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-38.000.000.000	0
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.844.153.970	4.201.285.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-97.944.750.318	-22.848.330.616

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay	910.761.392.225	1.151.249.461.669
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	877.678.351.351	1.208.098.044.094
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-39.608.324.000	-84.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-6.525.283.126	-140.848.582.425
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	16.396.945.276	-22.239.537.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	55.369.489.215	77.405.405.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.862.330.489	203.620.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03 73.628.764.980	55.369.489.215

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

<p>Người lập</p>  <p>Đoàn Thị Kim Ngân</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Đoàn Thị Kim Ngân</p>	<p>Tổng Giám đốc</p>  <p>Phan Thành Đức</p> 
---	--	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ còn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Tỉnh Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	48,57%	48,57%	Wash

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập **cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của **năm tài chính**. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối **năm** của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được

và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là **29 tháng**. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết: mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban

đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản **giảm giá hàng bán** phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (**năm trước**), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (**năm sau**).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tại Công ty mẹ và Công ty con, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	758.632.311	765.573.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.200.132.669	54.603.915.333
Các khoản tương đương tiền ^(*)	16.670.000.000	-
	73.628.764.980	55.369.489.215

^(*) Tại ngày 31/12/2020, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 3,0%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106.382.500.000	-	67.872.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	106.382.500.000	-	67.872.500.000	-
Đầu tư dài hạn	11.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	11.000.000.000	-	-	-
	117.382.500.000	-	67.872.500.000	-

^(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 18 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/ năm đến 6,5%/ năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 69.335.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Tỉnh Bình Dương	39,15%	32,86%	25.399.426.078	30,00%	30,00%	18.232.946.576
				25.399.426.078			18.232.946.576

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: *Xem thuyết minh 37.*

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân (*)	-	-	-	-
	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2020 là 13,19%. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Rerv Inc Dbá Rock Revival	58.155.456.863	-	47.215.402.233	-
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	8.450.579.962	-	25.883.901.059	-
- Sweet People Apparel, Inc Dbá Miss Me	20.093.955.367	-	12.700.617.430	-
- Evolution 3 Limited	7.543.850.566	-	19.221.556.414	-
- Pacific Sunwear of California Inc	14.723.805.925	-	49.347.125.665	-
- Eunina Inc	15.463.766.462	-	9.172.202.665	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.077.608.076	-	11.456.220.517	-
	125.509.023.221	-	174.997.025.983	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Chee Siang Industrial Co., Ltd	654.508.800	-	-	-

- Công ty TNHH MTV Thương mại và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	319.379.775	-	453.156.000	-
- Công ty TNHH Minh Long 1	203.693.952	-	376.785.750	-
- Tagtime Asia Limited	-	-	700.922.623	-
- Trả trước các đối tượng khác	252.802.860	-	461.229.507	-
	1.430.385.387	-	1.992.093.880	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	659.401.503	-	1.724.639.935	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.346.549.663	-	1.013.669.876	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.225.290.589	-	2.672.913.630	-
- Phải thu khác	12.345.816	-	13.286.029	-
	5.243.587.571	-	5.424.509.470	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	355.350.000	-	355.350.000	-
	355.350.000	-	355.350.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.741.198.199	-	5.450.222.392	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.747.348.513	-	88.720.164.067	-
Công cụ, dụng cụ	351.977.938	-	634.487.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.293.123.890	-	77.799.175.176	-
Thành phẩm	14.096.334.151	-	5.395.018.170	-
	227.229.982.691	-	177.999.067.713	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 223.735.550.951 đồng. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	64.659.993.511	176.469.588.681	15.521.158.344	11.919.856.634	268.570.597.170
- Mua trong năm	500.312.820	15.734.476.798	983.438.181	-	17.218.227.799
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.763.177.503)	(94.963.792)	-	(6.858.141.295)
Số dư cuối năm	65.160.306.331	185.440.887.976	16.409.632.733	11.919.856.634	278.930.683.674
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	49.627.772.699	135.786.257.132	10.502.555.000	8.961.820.332	204.878.405.163
- Khấu hao trong năm	6.710.641.268	15.978.625.414	1.203.751.963	921.803.500	24.814.822.145
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.714.119.319)	(91.990.922)	-	(6.806.110.241)
Số dư cuối năm	56.338.413.967	145.050.763.227	11.614.316.041	9.883.623.832	222.887.117.067
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.032.220.812	40.683.331.549	5.018.603.344	2.958.036.302	63.692.192.007
Tại ngày cuối năm	8.821.892.364	40.390.124.749	4.795.316.692	2.036.232.802	56.043.566.607

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.370.573.473 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530.000.000	7.420.616.711	7.950.616.711
- Mua trong năm	-	90.000.000	90.000.000
Số dư cuối năm	530.000.000	7.510.616.711	8.040.616.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530.000.000	6.102.976.828	6.632.976.828
- Khấu hao trong năm	-	224.070.192	224.070.192

Số dư cuối năm	530.000.000	6.327.047.020	6.857.047.020
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.317.639.883	1.317.639.883
Tại ngày cuối năm	-	1.183.569.691	1.183.569.691
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND		-	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.296.302.378	2.557.786.498
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	4.466.296	1.667.616
- Phí bảo hiểm cháy nổ	50.234.436	44.971.430
	1.351.003.110	2.604.425.544
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.487.436.681	1.114.641.207
	1.487.436.681	1.114.641.207

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.249.004.784	17.249.004.784
Số dư cuối năm	17.249.004.784	17.249.004.784
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	10.111.485.558	2.973.966.342
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	7.137.519.226	7.137.519.216
Số dư cuối năm	17.249.004.784	10.111.485.558
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7.137.519.226	14.275.038.442
Số dư cuối năm	-	7.137.519.226

13. VAY NGẮN HẠN

01/01/2020

Trong năm

31/12/2020

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	67.527.568.023	67.527.568.023	910.761.392.225	877.380.822.683	100.908.137.565	100.908.137.565
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.082.953.435	25.082.953.435	119.374.531.817	144.457.485.252	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾	-	-	580.809.304.088	486.475.014.154	94.334.289.934	94.334.289.934
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	42.444.614.588	42.444.614.588	210.577.556.320	246.448.323.277	6.573.847.631	6.573.847.631
	67.527.568.023	67.527.568.023	910.761.392.225	877.380.822.683	100.908.137.565	100.908.137.565

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 085B20 ngày 26/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành; thế chấp tài sản là hàng hóa tồn kho;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 94.334.289.934 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4675359/HĐTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Công ty do Ngân hàng phát hành;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 6.573.847.631 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

31/12/2020		01/01/2020	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Esquel Enterprises Limited	6.602.345.513	6.602.345.513	1.688.480.003	1.688.480.003
- E8 Denim House Llc	-	-	8.634.052.748	8.634.052.748
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	16.816.599.946	16.816.599.946	21.330.198.338	21.330.198.338
- Công ty TNHH Sơn Tùng	3.146.834.145	3.146.834.145	9.781.455.829	9.781.455.829
- Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	14.324.712.218	14.324.712.218	8.769.425.120	8.769.425.120
- Tce Corporation.	2.919.838.798	2.919.838.798	3.375.823.182	3.375.823.182
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	8.032.851.140	8.032.851.140	2.455.370.530	2.455.370.530
- Lu Thai Textile Co., Ltd	6.198.682.399	6.198.682.399	664.109.920	664.109.920
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	8.766.987.133	8.766.987.133	5.294.693.568	5.294.693.568
- Sky Ahead Ltd	3.112.974.283	3.112.974.283	4.620.337.371	4.620.337.371
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	9.467.876.601	9.467.876.601	3.995.533.491	3.995.533.491
- Công ty TNHH May Mặc Quốc tế Việt Hsing	-	-	5.011.534.976	5.011.534.976
- Công ty TNHH May Mặc Thương mại Dịch vụ Hoàng Anh	-	-	2.655.822.435	2.655.822.435
- Phải trả các đối tượng khác	26.618.238.348	26.618.238.348	33.861.639.192	33.861.639.192
	106.007.940.524	106.007.940.524	112.138.476.703	112.138.476.703

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	8.766.987.133	8.766.987.133	5.294.693.568	5.294.693.568
	8.766.987.133	8.766.987.133	5.294.693.568	5.294.693.568

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 37*)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	74.743.582	5.235.260.241	5.112.073.534	-	197.930.289
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	666.569.313	666.569.313	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.409.653	6.677.795.882	23.831.548.712	27.973.446.883	-	2.512.488.058
Thuế thu nhập cá nhân	-	457.696.054	4.528.754.952	4.825.014.249	119.386	161.556.143
Các loại thuế khác	-	31.366.191	829.551.723	811.665.001	-	49.252.913
	23.409.653	7.241.601.709	35.091.684.941	39.388.768.980	119.386	2.921.227.403

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.521.670	78.777.492
	24.521.670	78.777.492

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	244.563.995	341.171.051
- Bảo hiểm xã hội	147.787.268	290.298.836
- Bảo hiểm y tế	255.236.646	223.869.967
- Bảo hiểm thất nghiệp	481.121.146	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	38.391.676.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	511.680.364	672.853.752
	40.032.065.419	1.528.193.606
b) Phải trả khác là các bên liên quan	37.867.276.000	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày	120.000.000.	130.334.	(1.135.037.)	27.803.092.	127.001.28	(11.914	273.787.763.
01/01/2019	000	259	967)	027	9.317	.629)	007
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	101.055.00	20.441.	101.075.448.
					7.600	368	968
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	42.320.498.	(42.320.49	-	-
				267	8.267)		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.673.075.	-	(6.673.075.9
					974)		74)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.224.358.	-	(2.224.358.6
					658)		58)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.000.00	-	(42.000.000.
					0.000)		000)
Tạm chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(42.000.00	-	(42.000.000.
					0.000)		000)
Giảm khác	-	-	-	-	(103.002.2	-	(103.002.267
					67))
Số dư tại ngày	120.000.000.	130.334.	(1.135.037.)	70.123.590.	92.735.361.	8.526.7	281.862.775.
31/12/2019	000	259	967)	294	751	39	076
Số dư tại ngày	120.000.000.	130.334.	(1.135.037.)	70.123.590.	92.735.361.	8.526.7	281.862.775.
01/01/2020	000	259	967)	294	751	39	076
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	89.314.474.	13.141.	89.327.616.3
					484	851	35
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	10.105.500.	(10.105.50	-	-
				760	0.760)		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(6.262.217.	-	(6.262.217.5
					513)		13)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.021.100.	-	(2.021.100.1
					152)		52)
Chia cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	(30.000.00	-	(30.000.000.
					0.000)		000)
Tạm chia cổ tức năm 2020 ⁽²⁾	-	-	-	-	(48.000.00	-	(48.000.000.
					0.000)		000)
Điều chỉnh lợi ích của Công ty trong Công ty liên kết do góp thêm vốn trong năm	-	-	-	-	(7.679.156.	-	(7.679.156.1
					193)		93)
Giảm khác	-	-	-	-	(637.737.3	-	(637.737.347
					47))
Số dư tại ngày	120.000.000.	130.334.	(1.135.037.)	80.229.091.	77.344.124.	21.668.	276.590.180.
31/12/2020	000	259	967)	054	270	590	206

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Phân phối LNST năm 2016 còn lại	Phân phối LNST năm 2019	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2019
Phân phối Lợi nhuận			

		VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	18.198.917.057	101.055.007.600		-
Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	10.105.500.760		-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	2.021.100.152		-
Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi tỷ lệ	198.917.057	6.063.300.456		-
- Trích Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	6.063.300.456		-
- Trích bổ sung Quỹ thưởng Khen thưởng, phúc lợi	198.917.057	-		-
Chi trả cổ tức bằng tiền	18.000.000.000	54.000.000.000	42.000.000.000	
- Chi trả cổ tức bằng 45%/ Vốn điều lệ	-	54.000.000.000	42.000.000.000	
- Chi trả cổ tức bằng 15%/ Vốn điều lệ	18.000.000.000	-	-	

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 07/12/2020 công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 với tỷ lệ là 40%/ vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	48,89	58.668.190.000	48,89	58.668.190.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,99	47.988.000.000	39,99	47.988.000.000
- Cổ đông khác	11,12	13.343.810.000	11,12	13.343.810.000
	100	120.000.000.000	100	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	78.000.000.000	84.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	30.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	48.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(39.608.324.000)	(84.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	(30.000.000.000)	(42.000.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	(9.608.324.000)	(42.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	38.391.676.000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.229.091.054	70.123.590.294
	80.229.091.054	70.123.590.294

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.578.640.586
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.978.662.295	5.469.319.560
- Trên 5 năm	3.074.652.637	5.007.280.944

10.476.600.504**12.055.241.090**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.035.000.000	2.128.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.725.000.000	10.054.000.000
- Trên 5 năm	21.097.800.000	29.353.830.000
	34.857.800.000	41.536.330.000

Công ty ký hợp đồng chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCHO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2021. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	235.693,000	Bình thường	194.621,020	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	1.007.550,54	2.303.524,80

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	972.015.681.407	1.361.478.729.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	223.289.648.220	157.533.793.896
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	3.451.853.822	1.514.097.020

1.198.757.183.449	1.520.526.620.894
--------------------------	--------------------------

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	2.491.329.817	6.913.073.773
	2.491.329.817	6.913.073.773

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	799.163.362.100	1.143.992.928.171
Giá vốn dịch vụ gia công	186.182.411.169	145.189.152.468
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	1.698.486.793	1.122.871.333
	987.044.260.062	1.290.304.951.972
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	55.859.406.319	26.646.923.486

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.396.530.929	4.686.565.834
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.158.471.760	7.843.977.186
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.468.306.665	81.434.652
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	133.541.285	-
	17.156.850.639	12.611.977.672

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.093.088.377	3.073.683.539
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.798.419.937	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	4.663.209.520

Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.148	-
	7.891.529.462	7.736.893.059

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 37*)

	-	7.101.370
--	---	------------------

25. PHÂN LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	(22.516.626.958)	(11.092.276.439)
	(22.516.626.958)	(11.092.276.439)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.327.910.387	7.444.949.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.868.728.909	15.813.763.447
	21.196.639.296	23.258.712.917

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng quản lý	630.108.828	974.234.969
Chi phí nhân công	50.706.462.279	73.924.684.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.691.860	1.573.738.309
Thuế, phí, lệ phí	3.864.568.708	1.845.016.031
Phân bổ lợi thế thương mại	7.137.519.226	7.137.519.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.758.910.161	4.271.027.522
Chi phí khác bằng tiền	2.021.083.692	2.123.709.504
	69.794.344.754	91.849.929.562

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	545.255.217	154.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu, thanh lý công cụ dụng cụ	5.333.182	506.690.300
Tiền hỗ trợ hàng mẫu	1.868.956.500	9.702.578.290
Tiền bồi thường nhận được	10.212.238.131	10.416.008.044
Thu nhập từ hàng lỗi đã ghi giảm doanh thu năm trước	-	5.358.063.324
Thu nhập khác	464.643.890	2.464.325.688

13.096.426.920	28.601.665.646
-----------------------	-----------------------

Trong đó: Thu nhập khác nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh 37*)

2.646.160.761	1.172.771.337
----------------------	----------------------

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	24.145.440
Các khoản bị phạt, truy thu	966.245.046	60.277.906
Chi phí khác	1.090.909	98.103
	967.335.955	84.521.449

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	23.310.061.052	30.309.671.957
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	521.487.660	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.831.548.712	30.309.671.957

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.520.114.784	4.570.885.127

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>8.520.114.784</u>	<u>4.570.885.127</u>
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.166.704.099	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.217.474.442)	(885.215.884)
	<u>3.949.229.657</u>	<u>(885.215.884)</u>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	89.314.474.484	101.055.007.600
Các khoản điều chỉnh	(7.145.157.959)	(8.283.317.665)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	(7.145.157.959)	(8.283.317.665)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	82.169.316.525	92.771.689.935
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.847</u>	<u>7.731</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ như sau:

- Quỹ khen thưởng bằng 6% của Lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành bằng 2% của Lợi nhuận sau thuế;

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2020 ngày 20 tháng 06 năm 2020 đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, cụ thể như sau:

	Năm 2019	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau	101.055.007.600	101.055.007.600

thuế		
Các khoản điều chỉnh	-	(8.283.317.665)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(8.283.317.665)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	101.055.007.600	92.771.689.935
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.421	7.731

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	550.222.524.897	749.196.765.270
Chi phí nhân công	297.524.848.231	356.161.657.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.038.892.337	26.632.547.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.439.190.252	261.452.404.539
Chi phí khác bằng tiền	6.226.008.184	4.154.267.120
	1.094.451.463.901	1.397.597.642.700

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.628.764.980	-	55.369.489.215	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.107.960.792	-	180.776.885.453	-
Các khoản cho vay	117.382.500.000	-	67.872.500.000	-
	322.119.225.772	-	304.018.874.668	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	100.908.137.565	67.527.568.023

Phải trả người bán, phải trả khác	146.040.005.943	113.666.670.309
Chi phí phải trả	24.521.670	78.777.492
	246.972.665.178	181.273.015.824

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.628.764.980	-	-	73.628.764.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.752.610.792	355.350.000	-	131.107.960.792
Các khoản cho vay	106.382.500.000	11.000.000.000	-	117.382.500.000
	310.763.875.772	11.355.350.000	-	322.119.225.772

Tại ngày 01/01/2020

Tiền và các khoản tương đương tiền	55.369.489.215	-	-	55.369.489.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.421.535.453	355.350.000	-	180.776.885.453
Các khoản cho vay	67.872.500.000	-	-	67.872.500.000
	303.663.524.668	355.350.000	-	304.018.874.668

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	100.908.137.565	-	-	100.908.137.565
Phải trả người bán, phải trả khác	146.040.005.943	-	-	146.040.005.943
Chi phí phải trả	24.521.670	-	-	24.521.670
	246.972.665.178	-	-	246.972.665.178
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	67.527.568.023	-	-	67.527.568.023
Phải trả người bán, phải trả khác	113.666.670.309	-	-	113.666.670.309
Chi phí phải trả	78.777.492	-	-	78.777.492
	181.273.015.824	-	-	181.273.015.824

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là **thấp**. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	910.761.392.225	1.151.249.461.669

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

877.678.351.351

1.208.098.044.094

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ tờ trình số 13/TTr-TGD ngày 15/01/2021 về hoạt động của Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con), Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con) chậm nhất là ngày 30/06/2022 theo Nghị Quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021.

Ngoài thông tin nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	Công ty liên kết
	Doanh nghiệp do Chồng của thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua vật tư (không bao gồm VAT)	3.220.134.080	4.532.858.475
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	3.220.134.080	4.532.858.475
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.304.950.000	1.337.880.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	1.304.950.000	1.337.880.000
Chi phí thuê gia công	52.639.272.239	22.114.065.011
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	52.639.272.239	22.114.065.011
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi trả cổ tức	38.134.375.500	41.067.733.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	38.134.375.500	41.067.733.000

- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	31.192.200.000	33.591.600.000
Chi phí tiền vay	-	7.101.370
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	-	7.101.370
Tiền bồi thường	2.646.160.761	1.167.316.793
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	2.646.160.761	1.167.316.793
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	5.454.544
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	5.454.544

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn	8.766.987.133	5.294.693.568
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	8.766.987.133	5.294.693.568
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Hưng	437.347.026	682.731.417
Phải trả ngắn hạn khác	37.867.276.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	23.467.276.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	14.400.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.440.000.000	1.440.000.000
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	4.040.000.000	3.800.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2021

<p>Người lập</p>  <p>Đoàn Thị Kim Ngân</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Đoàn Thị Kim Ngân</p>	<p>Tổng Giám đốc</p>  <p>Phan Thành Đức</p> 
---	--	---

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY



Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
0274. 3755 143
0274. 3755 415
info@protradegarment.com
<http://www.protradegarment.com>